

Bản án số: 243/2024/DS-PT

Ngày: 22/5/2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định hành chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 466/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định hành chính” do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T11.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4827/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2024 giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1931; địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Đình C – Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H15.

* **Bị đơn:** Ông Vũ Đình C1, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố H2, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Xuân D – Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T11.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Vũ Thị Y, sinh năm 1946; địa chỉ: Khu phố H2, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

2. Ông Vũ Đình Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

3. Bà Vũ Thị Á (Vũ Thị Ầ), sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố Q, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

4. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố M, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

5. Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

6. Chị Vũ Thị T1, sinh năm 1988 và anh Vũ Đình T2, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Khu phố H2, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 (chị T1 ủy quyền cho anh T2).

7. Văn phòng C3; địa chỉ: Số nhà G, đường T, phường Đ, thành phố T, tỉnh T11.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn N - Trưởng Văn phòng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. Ông Trần Đình T3 - Công chứng viên Văn phòng C3; địa chỉ: Số nhà A, đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh T11.

9. UBND thành phố S, tỉnh T11.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc B – Phó chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. UBND phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

11. Văn phòng C4 và ông Hoàng Trung T4 - Công chứng viên Văn phòng C4; Cùng địa chỉ: C:05 - Khu dự án bãi đỗ xe tập trung và Trung tâm thương mại thành phố S, phường T, thành phố S, tỉnh T11.

Tại phiên tòa, có mặt bà T, luật sư C, ông C1, luật sư D, ông Đ, bà T1, bà H1 và anh T2 còn các đương sự khác đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Cụ Vũ Đình L và cụ Phạm Thị H là vợ chồng. Hai cụ sinh được 7 người con gồm: Vũ Thị Y, Vũ Thị Á (Vũ Thị Ằ), Vũ Đình C1, Vũ Đình Đ, Vũ Thị H1, Vũ Thị T1, Vũ Đình C2 (đã chết năm 1998 khi chưa có vợ con).

Tài sản của cụ Vũ Đình L và cụ H là quyền sử dụng diện tích đất 96m² tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây viết tắt là GCNQSD) đất mang tên cụ Vũ Đình L vào năm 2005.

Vào năm 2006 cụ Vũ Đình L mất không để lại di chúc, gia đình cũng chưa họp hoặc làm văn bản tặng tài sản trên cho ông Vũ Đình C1. Ngày 26/11/2012 ông C1 được UBND thị xã S cấp GCNQSD đất số BK 449641.

Ngày 19/8/2021 ông C1 tặng quyền sử dụng đất cho con trai là anh Vũ Đình T2 và con dâu là chị Vũ Thị T1.

Cụ Phạm Thị H khởi kiện:

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất 96m² tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Khu phố K phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình L tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 cho cụ và các con theo quy định của pháp luật.

Thứ ba: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 449641 do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012 cho ông Vũ Đình C1 được Văn phòng Đ1 (Sau đây viết tắt là VPĐKĐĐ) Chi nhánh S đăng ký biến động về chủ sử dụng đất ngày 13/9/2021 mang tên anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1.

Toàn bộ số tài sản cụ H được chia, cụ cho con gái là bà Vũ Thị T1.

Bị đơn ông Vũ Đình C1 trình bày:

Về họ tên bố mẹ, anh chị em trong gia đình, nguồn gốc đất là của bố mẹ như nguyên đơn trình bày trên là đúng. Cụ L và cụ H được quyền sử dụng diện tích đất là 500m² tại khu phố K, phường Q, thành phố S đã chuyển nhượng cho gia đình ông T2, bà T5 125m², cho ông Vũ Đình Đ 279m², còn lại 96m² cùng 4 gian nhà cấp 4 các cụ cho ông C1. Từ thời điểm được cho nhà đất, gia đình ông C1 sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai.

Đến ngày 26/11/2012 ông C1 được UBND thị xã S nay là UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK449641. Ngày 13/9/2021 ông C1 đã làm thủ tục chuyển quyền toàn bộ diện tích đất cho anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1.

Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phần tài sản tại thửa đất 378 tờ bản

đồ số 8 đối với diện tích đất là 96m² là không có căn cứ nên ông C1 đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà H.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Vũ Đình Đ: Về họ tên bố mẹ, anh chị em trong gia đình, nguồn gốc đất là của bố mẹ như nguyên đơn trình bày trên là đúng. Ông Đ đề nghị chia thừa kế của cụ L, xin được chia 6,85m² nhận bằng đất và tặng lại cho bà T1.

Bà Vũ Thị T1: Xin được chia di sản thừa kế của cụ L là 6,85m² đất, xin được chia bằng hiện vật vì hiện tại bà không có nơi ăn chốn ở. Yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông C1.

Bà Vũ Thị H1: Xin được chia di sản thừa kế của cụ L là 6,85m² đất và tặng lại cho bà T1. Yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông C1.

Anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1: Gia đình anh T2 đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông C1 vào ngày 13/9/2021, gia đình đã sử dụng ổn định từ ngày đó đến nay có tiến hành đầu tư cải tạo san lấp mặt bằng nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết về nội dung này.

Không nhất trí yêu cầu khởi kiện của cụ H, đề nghị không chấp nhận 3 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi chính đáng cho gia đình anh, chị.

Ý kiến của Văn phòng C3: Ngày 22/6/2012, Văn phòng C3 nhận được yêu cầu về việc công chứng văn bản phân chia di sản thừa kế và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thôn K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11. Văn phòng C3 đã tiến hành làm thủ tục niêm yết Thông báo phân chia di sản thừa kế tại UBND phường Q từ ngày 22/6/2012 đến ngày 22/7/2012. Qua kiểm tra hồ sơ công chứng số 2537 và số 2538 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C3 chứng nhận ngày 09/8/2012 là đúng trình tự, thủ tục công chứng theo quy định của pháp luật.

Công chứng viên Văn phòng C4 trình bày: Ngày 19/8/2021 công chứng viên có tiếp nhận yêu cầu công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Vũ Đình C1 với nội dung ông Vũ Đình C1 tặng cho ông Vũ Đình T2 và bà Vũ Thị T1 toàn bộ quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK449641; số vào sổ cấp GCN CH00600; QĐ 2287/QĐ-UBND do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012. Các bên đã xuất trình hồ sơ yêu cầu công chứng, tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục công chứng. Công chứng viên đã thực hiện đầy đủ quy trình công chứng theo quy định của pháp luật vì vậy văn bản công chứng là Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 2480, quyền số 03/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/8/2021 có đầy đủ giá trị pháp lý.

UBND thành phố S trình bày và cung cấp thông tin hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ, cụ thể như sau:

- Hồ sơ 299: Tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 01. Diện tích 440,0m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình L .

- Hồ sơ 382: Tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 08. Diện tích 459,0m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình L .

- Hồ sơ năm 2010 được tách làm 02 thửa:

Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 34. Diện tích 266,4m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình Đ.

Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 34. Diện tích 96m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình C1.

Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, UBND thành phố S sẽ thực hiện sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Quan điểm của UBND phường Q:

Về nguồn gốc của thửa đất 378, tờ bản đồ số 08 được thể hiện qua các loại hồ sơ lưu tại UBND phường;

- Về hồ sơ 299 năm 1985: Khu đất mang thửa số 1342, tờ bản đồ số 01. Diện tích 440,0m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình L (ông L là chồng bà Phạm Thị H).

- Về hồ sơ địa chính năm 1995: Khu đất mang thửa số 378, tờ bản đồ số 08. Diện tích 459,0m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình L .

- Về hồ sơ địa chính năm 2010 được tách làm 02 thửa:

Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 34. Diện tích 266,4m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình Đ.

Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 34. Diện tích 96m². Loại đất T6 Chủ đăng ký sử dụng: Vũ Đình C1.

Về việc cấp GCNQSD đất của ông Vũ Đình Đ và bà Nguyễn Thị T được UBND thị xã S cấp GCNQSD đất số AD 416128, số vào sổ CH 00600, Quyết định số 2287/QĐ-UBND cấp ngày 26/11/2012 với nội dung nguồn gốc sử dụng đất: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển quyền sử dụng đất.

Về việc cấp GCNQSD đất của ông Vũ Đình C1 được UBND thị xã S cấp GCNQSD đất số NK 449641, số vào sổ H00745, Quyết định số 841/QĐ-UBND cấp ngày 09/12/2005 với nội dung nguồn gốc sử dụng đất: Nhận quyền sử dụng đất do tặng cho quyền sử dụng đất.

* Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2024, tổng diện tích đất thực tế là 96m².

- Phía Đông dài 25,4m giáp nhà ông M.

- Phía Tây dài 25,2m giáp nhà ông P.

- Phía Nam dài 4,4m giáp nhà ông H2.

- Phía Bắc dài 3,3m giáp đường N.

* Chứng thư thẩm định giá ngày 01 tháng 8 năm 2022, thể hiện:

Về đất: $96\text{m}^2 \times 13.070.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.254.720.000\text{đ}$ (một tỷ hai trăm năm tư triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại biên bản xác minh ngày 22 tháng 8 năm 2024:

Hiện tại anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1 đang có nhà riêng ở tổ dân phố H, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 trên thửa đất số 163, tờ bản đồ số 34, diện tích $387,3\text{m}^2$ đăng ký tên Vũ Đình C1 (theo hồ sơ địa chính năm 2010 lưu tại phường).

Gia đình ông Vũ Đình C1 và bà Nguyễn Thị Q đang có nhà riêng ở tổ dân phố H, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 trên thửa đất số 163, tờ bản đồ số 34, diện tích $387,3\text{m}^2$ đăng ký tên Vũ Đình C1 (theo hồ sơ địa chính năm 2010 lưu tại phường).

Bà Vũ Thị Y đang có nhà riêng ở tổ dân phố H, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 trên thửa đất số 163, tờ bản đồ số 34, diện tích $387,3\text{m}^2$ đăng ký tên Vũ Đình C1 (theo hồ sơ địa chính năm 2010 lưu tại phường).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T11 đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 228; các Điều 271, 273; 278; 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 122, 389, 465, 467 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 106, điểm b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai 2013; các Điều 213, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 9; khoản 2 Điều 41, khoản 3 Điều 49 Luật Công chứng 2006; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Xử:

1. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế số 2537, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/8/2011 giữa cụ Phạm Thị H, ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị H1 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2538, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/8/2012 giữa cụ Phạm Thị H và ông Vũ Đình C1 vô hiệu toàn bộ đối với diện tích đất 96m^2 .

1.2. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK449641; số vào sổ cấp GCN CH00600; QĐ 2287/QĐ-UBND do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012 cho ông Vũ Đình C1 đối với thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, Bản đồ địa chính phường Q tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

1.3. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2480, quyền số 03/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/8/2021 giữa ông Vũ Đình C1 và anh Vũ Đình T2, chị Vũ Thị T1 vô hiệu toàn bộ đối với diện tích đất 96m².

1.4. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK449641; số vào sổ cấp GCN CH00600; QĐ 2287/QĐ-UBND do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012 cho ông Vũ Đình C1 được Văn phòng Đ1 - Chi nhánh S xác nhận ngày 13/9/2021 mang tên anh Vũ Đình T2, chị Vũ Thị T1 đối với thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, Bản đồ địa chính phường Q tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 để chia di sản thừa kế.

1.5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

- Công nhận thửa đất số 378, tờ bản đồ số 08, diện tích 96m² tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 là tài sản chung của cụ Vũ Đình L và cụ Phạm Thị H, mỗi người được quyền sử dụng là 48m² đất x 13.070.000đ/m² = 627.360.000đ (sáu trăm hai bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Xác nhận tài sản riêng của cụ Phạm Thị H là 48m² đất ở.

1.6. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn cụ Phạm Thị H và người liên quan gồm: bà Y, ông Đ, bà T1, bà Á, bà H1.

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ Vũ Đình L là 48m² đất ở nằm trong thửa đất số 378, tờ bản đồ số 08, diện tích 96m² tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

Xác nhận các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L có: Cụ Phạm Thị H, bà Vũ Thị Y, bà Vũ Thị Á, ông Vũ Đình C1, ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị H1.

Xác định di sản của cụ L là 48m² đất ở thuộc thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8 tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 chia đều cho 07 kỹ phần, mỗi kỹ phần được chia 6,85m² x 13.070.000đ/m² = 89.529.500đ (tám chín triệu năm trăm hai chín nghìn năm trăm đồng).

Công nhận sự tự nguyện của cụ H, bà H1, ông Đ thống nhất nhường lại toàn bộ kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng là quyền sử dụng đất cho bà T1. Như vậy kỹ phần bà T1 được hưởng là: 75,4m² x 13.070.000đ/m² = 985.478.000đ (chín trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm bảy tám nghìn đồng).

Công nhận sự tự nguyện của bà Y và bà Á nhường lại toàn bộ kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng là quyền sử dụng đất cho ông C1 nên được ghi nhận. Như vậy kỹ phần ông C1 được hưởng là: 20,5m² x 13.070.000đ/m² = 267.935.000đ (hai trăm sáu bảy triệu chín trăm ba lăm nghìn đồng).

Giao cho bà T1 toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích là 96m² thuộc thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8 tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11. Bà Vũ Thị T1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Bà T1 phải thanh toán giá trị tiền cho ông C1 là: 267.935.000đ (hai trăm sáu bảy triệu chín trăm ba lăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1 đối với yêu cầu bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2023, bị đơn ông Vũ Đình C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình T2 có đơn kháng cáo với cùng nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 11/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11 có Quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VKS-P9 đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai tư cách tố tụng của anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1; toàn bộ tài sản của cụ H trong khối tài sản chung của vợ chồng đã được cụ H lập hợp đồng tặng cho ông C1, nên cụ H không còn tài sản; Bà Á, ông C1, cụ H, bà T1, bà H1 (ủy quyền cho cụ H) đã ký vào văn bản hợp phân chia di sản thừa kế nên cụ H không có quyền khởi kiện. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên nội dung kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VKS-P9 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình T2; hủy Bản án sơ thẩm số 94/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T11.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét

đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là cụ Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất 96m²; chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình L tại thửa đất số 378 tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 cho cụ và các con theo quy định của pháp luật; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 449641 do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012 cho ông Vũ Đình C1 được VPĐKĐĐ Chi nhánh S đăng ký biến động về chủ sử dụng đất ngày 13/9/2021 mang tên anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1. Tòa án nhân dân tỉnh T11 đã thụ lý và xác định quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo, nhất trí với bản án sơ thẩm; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11 có kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Quá trình giải quyết vụ án, tất cả các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Vũ Đình L và Phạm Thị H đã được UBND thị xã S cấp GCNQSD đất ngày 10/8/2006. Do đó xác định thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, diện tích 96m² là tài sản chung của hai cụ Vũ Đình L và cụ Phạm Thị H. Cụ L chết không để lại di chúc, nay cụ H có yêu cầu chia tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung được chia đôi cho cụ L và cụ H, mỗi người ½ bằng 48m² đất là có căn cứ.

Ngày 26/11/2012, UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 449641 cho ông Vũ Đình C1, được VPĐKĐĐ Chi nhánh Sầm Sơn đăng ký biến động về chủ sử dụng đất ngày 13/9/2021 mang tên anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1.

Căn cứ đề cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK449641 do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012 cho ông Vũ Đình C1 là Văn bản hợp phân chia di sản thừa kế và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng lập ngày 09/8/2012.

Tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện có 02 Văn bản hợp phân chia di sản thừa kế, một văn bản thu thập tại Văn phòng C3 lập ngày 09/8/2011 và một văn bản do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được lập ngày 09/8/2012 có nội dung và số công chứng giống nhau và cùng được lập tại Văn phòng C3. Thành phần tham gia gồm ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Á và cụ Phạm Thị H, bà Vũ Thị H1 (bà H1 đã ủy quyền cho cụ Phạm Thị H, do UBND xã Q xác nhận ngày 01/7/2012). Nội dung: Cụ Vũ Đình L chết ngày 20/10/2006, những người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Á và cụ Phạm Thị H, bà Vũ Thị H1 (vợ và 4 con) ngoài ra không còn người thừa kế nào khác thống nhất thỏa thuận tự nguyện nhường toàn bộ kỹ phần của mình được hưởng tại thửa đất số 378 tờ bản đồ số 08, diện tích 96m² cho bà Phạm Thị H.

[3.2]. Đánh giá tính hợp pháp của Văn bản hợp phân chia di sản thừa kế, HĐXX thấy:

Cả nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đều thống nhất với nguyên đơn về quan hệ gia đình. Cụ thể: Cụ Vũ Đình L (chết năm 2006) có vợ là cụ Phạm Thị H (sinh năm 1931). Hai cụ có 07 người con gồm: Ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị Y, bà Vũ Thị Á, ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị T1, ông Vũ Đình C2 (chết năm 1998 khi chưa có vợ con) và bà Vũ Thị H1. Tại thời điểm công chứng có căn cứ xác định cụ Vũ Đình L có vợ là cụ Phạm Thị H và 6 người con thuộc diện được hưởng di sản. Công chứng viên không kiểm tra, xác minh đã xác định thiếu người được hưởng thừa kế tham gia hợp để phân chia di sản là bà Y và ông Đ. Bản thân bà H1, bà T1 trình bày không tham gia, không ký hay điếm chỉ vào văn bản này. Tất cả các thừa kế đều công nhận bà H1 không biết chữ và thời điểm lập văn bản nêu trên bà H1 đang sống ở Trung Quốc nên không có việc bà H1 ký văn bản ủy quyền định đoạt tài sản cho cụ H. Cụ H cũng khẳng định không biết, không tham gia và điếm chỉ vào biên bản họp gia đình vào thời gian như trên. Như vậy, văn bản hợp để phân chia, định đoạt di sản thừa kế đã xâm phạm tới quyền thừa kế của những người con của cụ L là ông Đ, bà Y, bà H1 và không phản ánh đúng ý chí của cụ H, bà T1; việc Văn bản hợp phân chia di sản thừa kế được niêm yết từ ngày 22/6/2012 đến ngày 22/7/2012 là trước thời điểm lập văn bản đã vi phạm khoản 3 Điều 52 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP và khoản 2 Điều 49 Luật Công chứng 2006.

[3.3]. Về Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị H và ông Vũ Đình C1 được lập cùng ngày 09/8/2012, theo đó cụ H tặng cho ông C1 thửa đất số 378, tờ bản đồ số 08, diện tích 96m² tại thôn K, xã Q, thị xã S, tỉnh

T11; hai bên xác nhận đã tự đọc lại văn bản và ký hoặc điểm chỉ trước mặt công chứng viên.

Xét thấy tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho cụ H đã hơn 80 tuổi và là người không biết chữ, không thể tự đọc và ký tên vào hợp đồng tặng cho. Theo Điều 9 Luật Công chứng 2006: *“Trong trường hợp pháp luật không quy định việc công chứng phải có người làm chứng nhưng người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký và không điểm chỉ được thì phải có người làm chứng”*. Hợp đồng tặng cho ngày 09/8/2012 được lập tại Văn phòng C3 không có người làm chứng là trái quy định của pháp luật. Nội dung Hợp đồng cụ H tặng cho ông C1 toàn bộ 96m² đất là xâm phạm đến quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là bà T1, ông Đ, bà H1 nên không hợp pháp. Mặt khác như đã phân tích ở trên, diện tích 96m² đất tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 08 là tài sản chung của vợ chồng cụ L và cụ H chưa được phân chia, cụ L chết thì phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng là di sản thừa kế của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là cụ H và 06 người con. Cụ H khẳng định cụ không biết và chưa bao giờ có ý định tặng cho ông C1 đất, vì ông C1 đã được bố mẹ cho đất rồi, tuy nhiên có lần ông C1 cầm tay cụ để điểm chỉ vào văn bản nói là “làm giấy tờ nhà đất con đang ở” cụ không được nghe đọc và không biết nội dung văn bản như thế nào, thời điểm cụ điểm chỉ có cụ và ông C1, ngoài ra không còn người nào khác. Như vậy việc thiết lập Hợp đồng công chứng đã sai về trình tự, thủ tục, nội dung theo quy định tại Điều 9, khoản 2 Điều 41 và khoản 2, 3 Điều 49 Luật Công chứng 2006. Giao dịch dân sự đã vi phạm điều cấm, xâm phạm tới quyền của đồng thừa kế theo quy định tại các Điều 128 và 676 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, UBND thị xã S cấp GCNQSDĐ cho ông Vũ Đình C1 là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy GCNQSDĐ số BK449641 do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2006 cho ông Vũ Đình C1 là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu Hủy GCNQSDĐ số BK449641; số vào sổ cấp GCN CH00600; QĐ 2287/QĐ-UBND hủy GCNQSD đất đã được thay đổi nội dung và cơ sở pháp lý mang tên anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1.

Ngày 19/8/2021, ông C1 lập hợp đồng tặng cho anh T2, chị T1 96m² đất tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8 tại Văn phòng C4. Đến ngày 13/9/2021 được VPĐKĐĐ Chi nhánh S đăng ký biến động về chủ sử dụng đất theo hồ sơ số 000216TA850.

Thời điểm tặng cho quyền sử dụng đất là ngày 13/9/2021. Ngày 28/5/2021 UBND phường Q tổ chức hoà giải tranh chấp đất đai lần 1 và lần 2 vào ngày 23/6/2021. Đơn khởi kiện đã được gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn ngày 24/8/2021. Anh T7 là người trong gia đình và sống tại địa phương biết có tranh chấp, Văn phòng C4 không xác minh làm rõ nội dung trên tại địa phương. Do đó văn bản công chứng là Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng

đất số công chứng 2480, quyền số 03/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/8/2021 do Văn phòng C4 thiết lập đã vi phạm điểm b Điều 188 Luật Đất đai nên không có giá trị pháp lý. Mặt khác, như đã phân tích ở trên, GCNQSD đất cấp cho ông Vũ Đình C1 đã bị hủy nên có cơ sở hủy văn bản đăng ký biến động về chủ sử dụng đất ngày 13/9/2021 mang tên anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.4]. Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn:

[3.4.1]. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Cụ Vũ Đình L chết ngày 20/10/2006 và không để lại di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trong thời hiệu thừa kế là phù hợp.

[3.4.2]. Về diện hưởng thừa kế: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi liên quan và xác nhận của UBND xã Q đều thống nhất xác định cụ Vũ Đình L và cụ Phạm Thị H sinh được 7 người con gồm: Vũ Thị Y, Vũ Thị Á (Vũ Thị Ầ), Vũ Đình C1, Vũ Đình Đ, Vũ Thị H1, Vũ Thị T1, Vũ Đình C2 (đã chết năm 1998 khi chưa có vợ con).

Sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo về diện hưởng thừa kế, trước khi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm lần hai, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận được đơn đề nghị tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Vũ Đình X, sinh năm 1947, trú tại thôn N, xã H, huyện H, tỉnh T11. Theo ông X, ông là con nuôi của cụ L và cụ H; ông đã sinh sống và lớn lên tại gia đình 2 cụ và xuất trình đơn xin xác nhận có chữ ký của đại diện tổ dân phố K, sơ lược lý lịch thể hiện có bố đẻ là Vũ Đình L, mẹ đẻ là Phạm Thị H.

Cụ H khẳng định hai cụ không có mối quan hệ gì với ông X, có việc năm ông X 8 đến 9 tuổi đi lang thang. Hai cụ có đưa về cho ăn ở tại nhà một thời gian. Đến năm 1971, ông X bỏ đi và từ đó không hỏi han, quan tâm chăm sóc hai cụ, nên không đồng ý cho ông X được hưởng thừa kế.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị T1, ông Vũ Đình Đ cùng có quan điểm như cụ H và đều xác định các ông bà lớn lên không thấy ông X và không biết ông X là ai. Khi cụ L ốm, cụ H đau yếu không thấy ông X đến thăm nom chăm sóc; cụ L chết không đến chịu tang.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà Vũ Thị Á, bà Vũ Thị Y lại xác nhận ông X là con nuôi của gia đình vào khoảng năm 1954, ông X vẫn thỉnh thoảng qua lại thăm 2 cụ và được coi như anh em họ hàng.

Hội đồng xét xử thấy: có việc ông Vũ Đình X được cụ L, cụ H mang về nuôi từ khi lên 8, 9 tuổi. Khi ông X trưởng thành lấy vợ sống ở nơi khác thì không thường xuyên quan tâm, chăm sóc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của một người con. Không được cụ H thừa nhận là con nuôi và các con của 2 cụ coi

như là một thành viên trong gia đình. Ngoài ra trong hồ sơ không có tài liệu nào để chứng minh có việc nuôi dưỡng, thực hiện nghĩa vụ của bố mẹ với con và con với bố mẹ theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ xác định ông Vũ Đình X là con nuôi của cụ Vũ Đình L và cụ Phạm Thị H.

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, xác nhận của địa phương cùng trình bày của các đương sự chỉ xác định cụ L, cụ H có 7 người con; một người đã chết, hiện còn 06 người con. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông X vào tham gia tố tụng là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông X đề nghị được đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ L nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ nhưng không có căn cứ xác định ông X là con nuôi của 2 cụ. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông X.

[3.4.3]. Về kỹ phân thừa kế: Cụ Vũ Đình L chết không để lại di chúc nên di sản của cụ L để lại được chia cho các thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 679 Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là: Cụ Phạm Thị H, bà Vũ Thị Y, bà Vũ Thị Á, ông Vũ Đình C1, ông Vũ Đình Đ, ông Vũ Đình C2 chết năm 1998 khi chưa có vợ con, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị H1.

[3.4.4]. Về di sản thừa kế: Xác định di sản của cụ L là 48m² đất ở tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8 tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

Về công sức trồng nom, tôn tạo: Sau khi cụ L mất, cụ H là người ở trên đất đến năm 2021 thì đi ở cùng gia đình ông Đ ngay cạnh thửa đất tranh chấp; Trên thửa đất tranh chấp không có tài sản, không có tường bao vì các hộ liền kề đã xây dựng công trình nên không phải trồng nom. Ông C1 trình bày anh T2 có đở 1-2 xe đất, anh T2 trình bày có đở 7-8 xe đất vào ao nhưng không có tài liệu chứng minh và không được các thừa kế khác thừa nhận. Mặt khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ sách địa chính lưu giữ tại địa phương thể hiện thửa đất tranh chấp là đất ở không có ao, nên không có cơ sở xem xét.

Như vậy di sản của cụ L sẽ được chia đều cho 07 kỹ phân, mỗi kỹ phân được chia 6,85m². Cụ H tặng cho bà T1 toàn bộ diện tích đất được chia gồm phần tài sản riêng là 48m² đất ở và 6,85m² đất thừa kế được hưởng của cụ L. Bà H1, ông Đ thống nhất nhường lại toàn bộ kỹ phân thừa kế mà mình được hưởng là quyền sử dụng đất cho bà T1 nên cần được ghi nhận. Kỹ phân bà T1 được hưởng là 75,4m² đất (48m² + 6,85m² x 4). Bà Y và bà Á nhường lại toàn bộ kỹ phân thừa kế mà mình được hưởng là quyền sử dụng đất cho ông C1. Kỹ phân ông C1 được hưởng là 20,5m² (6,85m² x 3). Bà T1 có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật vì hiện nay không có chỗ ở, đang ở nhờ tại gian ki-ốt chợ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích là 96m² cho bà T1, bà T1 phải thanh toán giá trị tiền phân chênh lệch cho ông C1 là phù hợp.

[4]. Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11, HĐXX thấy:

[4.1]. Về việc thu thập tài liệu chứng cứ: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi liên quan để làm rõ nội dung có việc cụ H tặng cho đất ông C1 không. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã tiếp tục thu thập thêm chứng cứ để làm rõ nội dung kháng nghị này.

[4.2]. Về việc trích công sức trông nom, tôn tạo di sản: Như đã phân tích tại điểm [3.4.4]. Mặc dù ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2012 nhưng không ở trên đất, các hộ liền kề thửa đất đã xây dựng công trình nên không phải trông nom. Ông C1, anh T2 khai có đổ thêm đất nhưng không có tài liệu chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

[4.3]. Về việc giải quyết yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong vụ án này nguyên đơn là cụ Phạm Thị H khởi kiện có nội dung hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã S cấp cho ông Vũ Đình C1 được đăng ký biến động chủ sử dụng mang tên Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1 nên anh T2, chị T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Quá trình giải quyết vụ án anh T2 và chị T1 không có đơn yêu cầu độc lập mà chỉ có trình bày đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là ý kiến của người liên quan không phải là yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nội dung này nhưng phân nhận định và quyết định đã xét yêu cầu độc lập của anh T2, chị T1 và buộc anh T2, chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do đó có cơ sở chấp nhận kháng nghị về nội dung này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11.

Tổng hợp những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu khác có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11.

Ngoài ra trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, cụ H tự nguyện cho con gái là bà Vũ Thị T1 toàn bộ số tài sản được chia trong vụ án. Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên công nhận sự tự nguyện của cụ H, bà H1, ông Đ thống nhất nhường lại toàn bộ kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng là quyền sử dụng đất cho bà T1 và xác định kỹ phần bà T1 được hưởng là 75,4m² đất là chưa rõ ràng, không tuyên đương sự phải chịu lãi suất chậm thi hành án là thiếu sót. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm để đảm bảo việc áp dụng đúng pháp luật.

[5]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Vũ Đình C1 và anh Vũ Đình T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông C1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Đình C1.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Đình C1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình T2; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T11. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T11 như sau:

1. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện sau của nguyên đơn:

1.1. Tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế số 2537, quyền số: 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/8/2012 và ngày 09/8/2011 giữa cụ Phạm Thị H, ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị H1 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2538, quyền số: 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/8/2012 giữa cụ Phạm Thị H và ông Vũ Đình C1 vô hiệu toàn bộ.

1.2. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK449641; số vào sổ cấp GCN CH00600; QĐ 2287/QĐ-UBND do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012 cho ông Vũ Đình C1 đối với thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, Bản đồ địa chính phường Q tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

1.3. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 2480, quyền số: 03/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/8/2021 giữa ông Vũ Đình C1 và anh Vũ Đình T2, chị Vũ Thị T1 vô hiệu toàn bộ.

1.4. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK449641; số vào sổ cấp GCN CH00600; QĐ 2287/QĐ-UBND do UBND thị xã S cấp ngày 26/11/2012 cho ông Vũ Đình C1 được Văn phòng Đ1 - Chi nhánh S xác nhận ngày 13/9/2021 mang tên anh Vũ Đình T2, chị Vũ Thị T1 đối với thửa đất số 378 tờ bản đồ số 8, Bản đồ địa chính phường Q tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

1.5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo pháp luật:

- Xác định thửa đất số 378, tờ bản đồ số 08, diện tích 96m² tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11 là tài sản chung của cụ Vũ Đình L và cụ Phạm Thị H. Cụ L, cụ H mỗi người được quyền sử dụng là 48m² đất x 13.070.000đ/m² = 627.360.000đ (sáu trăm hai bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Xác nhận phần tài sản riêng của cụ Phạm Thị H là 48m² đất ở.

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ Vũ Đình L là 48m² đất ở nằm trong thửa đất số 378, tờ bản đồ số 08, diện tích 96m² tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Đình L gồm: Cụ Phạm Thị H, bà Vũ Thị Y, bà Vũ Thị Á, ông Vũ Đình C1, ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị H1.

Di sản thừa kế của cụ Vũ Đình L được chia đều cho 07 kỹ phần, mỗi kỹ phần được chia $6,85\text{m}^2$ đất x $13.070.000\text{đ}/\text{m}^2 = 89.529.500\text{đ}$ (tám mươi chín triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Công nhận sự tự nguyện của cụ H tặng cho bà Vũ Thị T1 toàn bộ diện tích đất được chia (bao gồm phần tài sản riêng là 48m^2 đất ở và $6,85\text{m}^2$ đất thừa kế được hưởng của cụ L); công nhận bà Vũ Thị H1, ông Vũ Đình Đ thống nhất nhường lại toàn bộ kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng là quyền sử dụng đất cho bà T1. Kỹ phần bà T1 được hưởng là: $75,4\text{m}^2$ x $13.070.000\text{đ}/\text{m}^2 = 985.478.000\text{đ}$ (chín trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Công nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị Y và bà Vũ Thị Á nhường lại toàn bộ kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng là quyền sử dụng đất cho ông Vũ Đình C1. Kỹ phần ông C1 được hưởng là: $20,5\text{m}^2$ x $13.070.000\text{đ}/\text{m}^2 = 267.935.000\text{đ}$ (hai trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Giao cho bà Vũ Thị T1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 96m^2 đất thuộc thửa số 378, tờ bản đồ số 8 tại khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh T11. Bà Vũ Thị T1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Bà T1 phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Vũ Đình C1 là: $267.935.000\text{đ}$ (hai trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vũ Đình T2 và chị Vũ Thị T1 (sinh năm 1988) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Đình C1; Anh Vũ Đình T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0006678 ngày 13/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T11.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T11;
- VKSND tỉnh T11;
- Cục THADS tỉnh T11;
- Các đương sự (qua địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà